

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ PHÚC KHẢO THI BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025**

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
1	411240576	Nguyễn Ngô Hoài	An	24CNATT01	Kỹ năng tiếng B1.2	0.0	5.2
2	417230039	Nguyễn Thị	An	23CNH02	Viết 3	6.4	6.5
3	411230463	Dương Mỹ Phương	Anh	23CNA12	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
4	419230046	Hồ Hoàng Tú	Anh	23SPT01	Tâm lý học lứa tuổi sư phạm	6.0	6.0
5	412230002	Hoàng Tú	Anh	23CNADL01	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
6	412230002	Hoàng Tú	Anh	23CNADL01	Kỹ năng tiếng B2.1 - DL	5.8	5.8
7	411230151	Huỳnh Tấn	Anh	23CNA04	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
8	411230151	Huỳnh Tấn	Anh	23CNA04	Kỹ năng tiếng B2.2	4.8	4.8
9	411220156	Lê Loan	Anh	22CNA05	Biên dịch 1	2.0	2.0
10	415230087	Mai Trần Phương	Anh	23CNT03	Tiếng Trung cơ sở 3	6.7	6.7
11	415230087	Mai Trần Phương	Anh	23CNT03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	7.0	7.0
12	412230121	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	23CNATM01	Triết học Mác - Lênin	5.0	5.0
13	411230190	Nguyễn Nhật Lan	Anh	23CNA05	Triết học Mác - Lênin	3.0	3.0
14	411230190	Nguyễn Nhật Lan	Anh	23CNA05	Kỹ năng tiếng B2.2	6.4	6.4
15	411220042	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	22CNA02	Biên dịch 1	5.0	5.0
16	411220042	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	22CNA02	Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 1	6.0	6.2
17	411220042	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	22CNA02	Kỹ năng tiếng B1.2	6.1	6.1
18	411220080	Nguyễn Thị Như	Anh	22CNA03	Biên dịch 1	4.0	4.0
19	411220080	Nguyễn Thị Như	Anh	22CNA03	Kỹ năng tiếng C1.1	4.7	4.7
20	411220442	Phạm Tôn Lan	Anh	22CNACLC03	Kỹ năng tiếng C1.2	7.5	7.5
21	411220442	Phạm Tôn Lan	Anh	22CNACLC03	Biên dịch 1	6.9	6.9
22	411220155	Trần Thị Phương	Anh	22CNA05	Kỹ năng tiếng C1.2	7.0	7.0
23	411220041	Trương Công	Anh	22CNA02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5.5	5.5
24	419220057	Phạm Thị Minh	Ánh	22SPT01	Độc 3	8.0	8.0
25	411230424	Phan Diệu	Ân	23CNA11	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Trung)	7.0	7.0
26	411230424	Phan Diệu	Ân	23CNA11	Triết học Mác - Lênin	5.0	5.0
27	412230005	Trần Văn	Công	23CNADL01	Triết học Mác - Lênin	2.0	2.0
28	411230656	Hồ Phan Uyên	Châu	23CNATT02	Kỹ năng tiếng B2.2	6.9	6.9

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
29	411230656	Hồ Phan Uyên	Châu	23CNATT02	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
30	415230164	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	23CNT05	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	7.0	7.0
31	415230164	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	23CNT05	Độc sơ cấp	6.0	6.0
32	412230122	Nguyễn Thị Hoàn	Châu	23CNATM01	Kỹ năng tiếng B2.1 - TM	4.0	5.3
33	411240081	Nguyễn Trường Thùy	Châu	24CNA03	Kỹ năng tiếng B1.2	5.7	5.7
34	412230246	Thái Thị Linh	Chi	23CNATM04	Marketing căn bản	7.0	7.0
35	412230246	Thái Thị Linh	Chi	23CNATM04	Triết học Mác - Lênin	7.0	7.0
36	411230657	Nguyễn Phạm Lam	Chinh	23CNATT02	Kỹ năng tiếng B2.2	4.0	4.0
37	411230657	Nguyễn Phạm Lam	Chinh	23CNATT02	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
38	412210085	Lâm Mỹ	Di	21CNATM01	Kinh doanh xuất nhập khẩu	7.6	7.6
39	412230208	Đặng Thị Kiều	Diễm	23CNATM03	Dẫn luận ngôn ngữ	7.5	7.5
40	411220083	Lê Thị	Diễm	22CNA03	Biên dịch 1	3.5	3.5
41	411220121	Phạm Thân Thạch	Diệp	22CNA04	Kỹ năng tiếng C1.1	6.3	6.3
42	412220113	Đậu Đình Vũ	Dũng	22CNATM01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7.0	7.0
43	411230078	Nguyễn Văn	Dũng	23CNA02	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
44	411230078	Nguyễn Văn	Dũng	23CNA02	Kỹ năng tiếng B2.2	3.6	3.6
45	411230078	Nguyễn Văn	Dũng	23CNA02	Dẫn luận ngôn ngữ	4.5	3.0
46	411230274	Đặng Hồng	Duyên	23CNA07	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Trung)	7.8	7.8
47	411230274	Đặng Hồng	Duyên	23CNA07	Kỹ năng tiếng B2.2	6.0	6.0
48	411230274	Đặng Hồng	Duyên	23CNA07	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	7.8	7.8
49	411230582	Lê Thị Mỹ	Duyên	23CNA15	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
50	415220005	Nguyễn Trần Mỹ	Duyên	22CNT01	Từ vựng tiếng Trung Quốc	8.2	8.2
51	411230236	Trần Bùi Mỹ	Duyên	23CNA06	Triết học Mác - Lênin	3.0	3.0
52	411230467	Nguyễn Dương Văn	Định	23CNA12	Ngoại ngữ II.1 (Hàn Quốc)	1.5	1.8
53	411230505	Đặng Phước	Đức	23CNA13	Kỹ năng tiếng B2.2	3.2	3.2
54	412230167	Nguyễn Trung	Đức	23CNATM02	Marketing căn bản	8.0	7.5
55	411230507	Nguyễn Ngọc Hà	Giao	23CNA13	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	7.8	7.8
56	411230507	Nguyễn Ngọc Hà	Giao	23CNA13	Kỹ năng tiếng B2.2	7.2	7.2
57	412230125	Võ Thị	Giàu	23CNATM01	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
58	412240263	Nguyễn Cao Ngọc	Hà	24CNATM04	Kinh tế học	7.5	7.5
59	412240263	Nguyễn Cao Ngọc	Hà	24CNATM04	Kỹ năng tiếng B1.1 - TM	6.5	6.5
60	412240263	Nguyễn Cao Ngọc	Hà	24CNATM04	Hình thái học	7.3	7.3
61	416230042	Đinh Thị	Hằng	23CNDPH02	Khu vực học đại cương	7.7	7.2
62	417220080	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	22CNH03	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7.0	7.0
63	412230127	Mai Thị Thanh	Hạnh	23CNATM01	Ngoại ngữ II.1 (Hàn Quốc)	5.0	6.8
64	416220036	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	22CNDPH01	Tổ chức sự kiện	7.0	7.0

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
65	412230212	Lê Văn	Hậu	23CNATM03	Triết học Mác - Lênin	2.0	2.0
66	411230353	Võ Thị Kim	Hân	23CNA09	Triết học Mác - Lênin	5.0	5.0
67	415220147	Lê Thị	Hiền	22CNTTM01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5.5	5.5
68	415210057	Mai Thị Thu	Hiền	21CNTTM01	Nguyên lý kế toán	6.2	6.2
69	415210057	Mai Thị Thu	Hiền	21CNTTM01	Thanh toán quốc tế	8.5	8.5
70	415210057	Mai Thị Thu	Hiền	21CNTTM01	Viết 2 (Văn ứng dụng)	6.3	6.3
71	412220156	Nguyễn Lê Minh	Hiền	22CNATM02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7.5	7.5
72	419230051	Nguyễn Tạ Hiếu	Hiền	23SPT01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5.0	5.0
73	411220314	Trần Thị	Hiền	22CNA09	Văn hóa Anh	4.8	4.8
74	411220314	Trần Thị	Hiền	22CNA09	Biên dịch 1	3.8	3.8
75	412230090	Hồ Lê Trung	Hiếu	23CNADL03	Triết học Mác - Lênin	1.0	1.0
76	415210019	Nguyễn Văn	Hiếu	21CNTTM01	Thanh toán quốc tế	6.8	6.8
77	411230432	Trần Đình	Hiếu	23CNA11	Kỹ năng tiếng B2.2	6.0	6.0
78	411230471	Vũ Trung	Hiếu	23CNA12	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
79	412220157	Trần Nguyễn	Hoàng	22CNATM02	Kinh doanh xuất nhập khẩu	6.8	6.8
80	412220157	Trần Nguyễn	Hoàng	22CNATM02	Kỹ năng tiếng C1.2	7.0	7.0
81	412220157	Trần Nguyễn	Hoàng	22CNATM02	Kỹ năng tiếng C1.2	7.0	7.0
82	415230170	Nguyễn Trương Ngọc	Huê	23CNT05	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	7.0	7.0
83	411230511	Cao Diệu	Huyền	23CNA13	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
84	411230511	Cao Diệu	Huyền	23CNA13	Tư duy phê phán	6.0	6.2
85	411230045	Lê Nguyễn Thanh	Huyền	23CNA01	Kỹ năng tiếng B2.2	3.2	3.2
86	412210272	Mai Khánh	Huyền	21CNATMCLC03	Thanh toán quốc tế	6.3	6.3
87	411230123	Ngô Dương Thanh	Huyền	23CNA03	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
88	412210242	Nguyễn Minh	Huyền	21CNATMCLC02	Thanh toán quốc tế	7.3	7.3
89	416230080	Phạm Kỳ	Hưng	23CNQTH01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.0	2.0
90	412210141	Phạm Nguyễn Duy	Hưng	21CNATM02	Kinh doanh xuất nhập khẩu	5.1	5.1
91	412230130	Hồ Thị Lan	Hương	23CNATM01	Marketing căn bản	6.5	7.0
92	412210241	Kiều Thanh	Hương	21CNATMCLC02	Biên dịch 3	6.0	6.0
93	412210241	Kiều Thanh	Hương	21CNATMCLC02	Kinh doanh xuất nhập khẩu	7.5	7.5
94	412220275	Nguyễn Thị Thanh	Hương	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	5.3	5.8
95	412220275	Nguyễn Thị Thanh	Hương	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	5.3	5.8
96	411220354	Nguyễn Thị Thanh	Hương	22CNA10	Kỹ năng tiếng C1.2	7.0	8.3
97	413220065	Phan Nguyễn Liên	Hương	22CNPTTSK01	Dẫn luận ngôn ngữ	3.8	7.2
98	411230589	Phạm Hồng	Kỳ	23CNA15	Tư duy phê phán	3.2	4.0
99	415210022	Nguyễn Mai	Khanh	21CNTDL01	Tuyên điểm du lịch Việt Nam	7.0	7.0
100	413220038	Phạm Lê Đức	Khánh	22CNPD01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.5	3.5

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
101	411220280	Phan Quốc	Khoa	22CNA08	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7.0	7.0
102	411220280	Phan Quốc	Khoa	22CNA08	Dẫn nhập ngữ nghĩa học tiếng Anh	5.5	6.5
103	411230550	Lê Doãn Minh	Khôi	23CNA14	Tư duy phê phán	7.3	9.3
104	412230013	Trần Thị Lam	Khuê	23CNADL01	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
105	412230013	Trần Thị Lam	Khuê	23CNADL01	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
106	411220451	Nguyễn Trúc	Lam	22CNACLC03	Kỹ năng tiếng C1.2	6.5	6.5
107	411210596	Lê Nguyễn Tùng	Lâm	21CNACLC01	Biên dịch 3	6.5	6.5
108	411210596	Lê Nguyễn Tùng	Lâm	21CNACLC01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.0	6.0
109	415220153	Dương Thùy	Lê	22CNTTM01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	6.0	6.0
110	416220044	Bùi Thị Thùy	Linh	22CNDPH01	Tổ chức sự kiện	6.0	6.0
111	411210221	Đặng Thị Thùy	Linh	21CNA03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5.5	5.5
112	412210303	Đỗ Diệu	Linh	21CNATMCLC04	Kinh doanh xuất nhập khẩu	7.5	8.5
113	413230058	Lê Hoàng Tổ	Linh	23CNPTTSK01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	7.7	7.7
114	415240121	Lê Thị Thùy	Linh	24CNT04	Tiếng Việt	4.5	8.5
115	415240121	Lê Thị Thùy	Linh	24CNT04	Tiếng Trung cơ sở 1	8.5	8.7
116	412230257	Lê Thùy	Linh	23CNATM04	Kỹ năng tiếng B2.1 - TM	6.0	6.8
117	412230056	Nguyễn Đào Khánh	Linh	23CNADL02	Triết học Mác - Lênin	6.0	7.0
118	416230177	Nguyễn Thị Thảo	Linh	23CNQTH03	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.0	4.0
119	411210346	Phạm Nhật	Linh	21CNA06	Pháp luật đại cương	7.3	7.3
120	419220031	Phạm Thị Hoài	Linh	22SPA02	Giáo học pháp 1	6.5	6.5
121	411220482	Phan Thị Mỹ	Linh	22CNATT01	Các vấn đề toàn cầu	8.0	8.0
122	412230259	Phan Thùy	Linh	23CNATM04	Kỹ năng tiếng B2.1 - TM	5.0	6.0
123	411230399	Tôn Ngọc	Linh	23CNA10	Kỹ năng tiếng B2.2	6.8	6.8
124	411220015	Phan Thị Thảo	Ly	22CNA01	Phiên dịch 1	7.2	7.2
125	411220015	Phan Thị Thảo	Ly	22CNA01	Dẫn nhập từ vựng học tiếng Anh	7.7	7.7
126	411220015	Phan Thị Thảo	Ly	22CNA01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4.0	4.0
127	415240157	Nguyễn Quỳnh	Mai	24CNT05	Tiếng Trung cơ sở 1	7.1	7.1
128	416240135	Nguyễn Thị Phương	Mai	24CNDPH01	Dân tộc học đại cương	4.9	7.8
129	412220165	Đoàn Thị	Mẫn	22CNATM02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4.0	4.0
130	411220208	Nguyễn Huệ	Mẫn	22CNA06	Phiên dịch 1	7.0	7.0
131	415230069	Lê Thị	Mến	23CNT02	Đọc sơ cấp	7.2	7.2
132	412230262	Nguyễn Thị Hà	Mi	23CNATM04	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
133	415230175	Hoàng Thị Phương	Minh	23CNT05	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	7.4	7.4
134	411240095	Dương Huyền	My	24CNA03	Kỹ năng tiếng B1.2	5.7	5.7
135	415230105	Lê Thị Thảo	My	23CNT03	Đọc sơ cấp	7.4	7.4
136	411230090	Ngô Hoàng	My	23CNA02	Văn hóa Anh	4.5	4.5

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
137	411230090	Ngô Hoàng	My	23CNA02	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	7.5	7.5
138	411230090	Ngô Hoàng	My	23CNA02	Kỹ năng tiếng B2.2	6.0	6.0
139	417210168	Phạm Mai Hạ	My	21CNHCLC01	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	7.6	7.6
140	413220043	Đoàn Lưu Ly	Na	22CNPDL01	Tiếng Pháp du lịch 1	5.6	5.6
141	411230441	Nguyễn Phúc	Na	23CNA11	Triết học Mác - Lênin	4.0	4.0
142	411230441	Nguyễn Phúc	Na	23CNA11	Kỹ năng tiếng B2.2	4.4	4.4
143	412230057	Nguyễn Vũ Lê	Na	23CNADL02	Dẫn luận ngôn ngữ	8.8	4.0
144	411220526	Phan Ngọc Hà	Nam	22CNATT02	Kỹ năng tiếng C1.1	8.2	8.2
145	421240144	Nguyễn Thị Bảo	Ny	24CNHTT01	Tiếng Việt	7.5	7.5
146	421240144	Nguyễn Thị Bảo	Ny	24CNHTT01	Viết 1	8.1	8.1
147	421240144	Nguyễn Thị Bảo	Ny	24CNHTT01	Pháp luật đại cương	5.5	5.5
148	412220307	Lê Thị Thu	Ngân	22CNATMĐT01	Biên dịch 1	7.5	7.5
149	414210059	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21CNNDL01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.5	2.5
150	417230092	Phan Thị Ánh	Ngân	23CNH03	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5.0	5.0
151	412210105	Tăng Thị Bích	Ngân	21CNATM01	Biên dịch 3	7.0	7.0
152	416230134	Trần Trung	Nghĩa	23CNQTH02	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	8.0	8.0
153	411230594	Lê Bích	Ngọc	23CNA15	Kỹ năng tiếng B2.1	6.9	6.9
154	411230594	Lê Bích	Ngọc	23CNA15	Tư duy phê phán	4.2	4.4
155	411230594	Lê Bích	Ngọc	23CNA15	Ngoại ngữ II.2 (Hàn Quốc)	5.7	5.7
156	411230594	Lê Bích	Ngọc	23CNA15	Dẫn luận ngôn ngữ	5.5	5.5
157	411230674	Lê Lưu Hồng	Ngọc	23CNATT02	Kỹ năng tiếng B2.1	6.6	6.6
158	411230130	Nguyễn Bảo	Ngọc	23CNA03	Triết học Mác - Lênin	3.0	3.0
159	411230130	Nguyễn Bảo	Ngọc	23CNA03	Tư duy phê phán	4.8	5.2
160	415240022	Nguyễn Hoàng Như	Ngọc	24CNT01	Pháp luật đại cương	4.5	4.5
161	411240632	Trần Minh	Ngọc	24CNATT02	Kỹ năng tiếng B1.2	4.2	9.2
162	417210059	Đỗ Bằng	Nguyễn	22CNJ02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4.0	4.0
163	415210068	Phạm Thị Thanh	Nhàn	21CNT01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.5	2.5
164	415210030	Trần Thị Thanh	Nhàn	21CNTTM02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4.5	4.5
165	411220491	Hoàng Đức	Nhân	22CNATT01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4.5	4.5
166	416240169	Đặng Thị Yến	Nhi	24CNDPH02	Anh văn B1.1	4.6	6.2
167	419240018	Nguyễn Hà	Nhi	24SPA01	Kỹ năng học đại học	8.1	8.1
168	416230095	Nguyễn Ngọc Nguyệt	Nhi	23CNQTH01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	6.5	6.5
169	412220285	Nguyễn Nho Thục	Nhi	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	5.8	6.3
170	412220285	Nguyễn Nho Thục	Nhi	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	5.8	6.3
171	411230444	Nguyễn Thị Yến	Nhi	23CNA11	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	7.2	7.2
172	411230444	Nguyễn Thị Yến	Nhi	23CNA11	Kỹ năng tiếng B2.1	7.5	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
173	411230444	Nguyễn Thị Yến	Nhi	23CNA11	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
174	412220310	Nguyễn Trần Yến	Nhi	22CNATMĐT01	Quản trị học	6.2	6.2
175	411210436	Trần Tố	Nhi	21CNA08	Biên dịch 3	7.0	7.0
176	411220365	Trần Thị Mỹ	Nhi	22CNA10	Văn hóa Anh	6.9	6.9
177	411220365	Trần Thị Mỹ	Nhi	22CNA10	Kỹ năng tiếng C1.2	3.5	3.5
178	412230313	Ngô Vũ Hoài	Nhiên	23CNATMĐT01	Triết học Mác - Lênin	7.5	7.5
179	411210312	Đào Thị Cẩm	Nhung	21CNA05	Giao thoa văn hóa	8.0	8.0
180	411210312	Đào Thị Cẩm	Nhung	21CNA05	Biên dịch 3	7.5	7.5
181	411230057	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23CNA01	Triết học Mác - Lênin	7.5	7.5
182	412230063	Phan Thị Hồng	Nhung	23CNADL02	Triết học Mác - Lênin	7.0	7.0
183	412230063	Phan Thị Hồng	Nhung	23CNADL02	Kỹ năng tiếng B2.1 - DL	6.3	6.3
184	417230098	Phan Thị Quỳnh	Như	23CNH03	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	7.7	7.7
185	417230098	Phan Thị Quỳnh	Như	23CNH03	Cơ sở văn hóa Việt Nam	8.3	8.3
186	417220020	Ngô Thị	Oanh	22CNH01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6.5	6.5
187	417220056	Nguyễn Hồng	Phi	22CNH02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6.5	6.5
188	411220140	Đỗ Thị Thanh	Phong	22CNA04	Kỹ năng tiếng C1.2	7.0	7.0
189	417230100	Trương Thanh	Phong	23CNH03	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	8.0	8.0
190	417230100	Trương Thanh	Phong	23CNH03	Nghe 3	7.7	7.5
191	417230100	Trương Thanh	Phong	23CNH03	Viết 3	6.7	5.9
192	421240104	Tôn Nữ Diệu	Phúc	24CNHQB01	Pháp luật đại cương	6.5	6.5
193	411210146	Đào Thị Như	Phương	21CNA01	Phiên dịch 3	8.0	8.0
194	411230561	Mai Thị Minh	Phương	23CNA14	Triết học Mác - Lênin	3.0	3.0
195	411230563	Lê Huỳnh Duy	Quyên	23CNA14	Kỹ năng tiếng B2.2	3.6	3.6
196	412230027	Nguyễn Lương Diệu	Quyên	23CNADL01	Ngoại ngữ II.1 (Hàn Quốc)	5.6	5.6
197	411230526	Phùng Hoàng Như	Quỳnh	23CNA13	Tư duy phê phán	0.0	3.8
198	415230150	Nguyễn Tiểu	Sương	23CNT04	Tiếng Trung cơ sở 3	3.8	3.8
199	415230150	Nguyễn Tiểu	Sương	23CNT04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.5	6.0
200	411230215	Nguyễn Thị Thảo	Sương	23CNA05	Dẫn luận ngôn ngữ	7.8	7.8
201	411230255	Trần Thị Tuyết	Sương	23CNA06	Triết học Mác - Lênin	6.0	6.0
202	411230177	Đỗ Xuân	Tài	23CNA04	Văn hóa Anh	7.2	7.2
203	411230177	Đỗ Xuân	Tài	23CNA04	Kỹ năng tiếng B2.2	5.2	5.2
204	411220295	Nguyễn Doãn Minh	Tâm	22CNA08	Biên dịch 1	7.0	7.0
205	411220257	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	22CNA07	Kỹ năng tiếng C1.1	5.3	5.3
206	412220074	Ating	Tiếng	22CNADL02	Tâm lý khách du lịch	4.0	4.0
207	411220375	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22CNA10	Phiên dịch 1	8.0	8.0
208	411230182	Phan Trần Anh	Tiên	23CNA04	Kỹ năng tiếng B2.2	2.4	2.4

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
209	415230118	Võ Thủy	Tiên	23CNT03	Nghe trung cấp	6.7	7.5
210	411220262	Lê Bùi Bảo	Tín	22CNA07	Kỹ năng tiếng C1.1	8.0	8.0
211	412230153	Nguyễn Đoàn Thị	Tình	23CNATM01	Kỹ năng tiếng B2.1 - TM	5.3	5.3
212	412230198	Huỳnh Cẩm	Tú	23CNATM02	Kỹ năng tiếng B2.1 - TM	7.0	7.5
213	411230147	Hoàng Anh Kim	Tửu	23CNA03	Triết học Mác - Lênin	1.0	1.0
214	411230147	Hoàng Anh Kim	Tửu	23CNA03	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	2.6	2.6
215	411230460	Huỳnh Thị Minh	Tuyết	23CNA11	Dẫn luận ngôn ngữ	7.8	3.0
216	411230460	Huỳnh Thị Minh	Tuyết	23CNA11	Kỹ năng tiếng B2.2	4.0	4.0
217	411220333	Nguyễn Bá Ngọc	Thạch	22CNA09	Kỹ năng tiếng C1.2	7.6	7.6
218	411220333	Nguyễn Bá Ngọc	Thạch	22CNA09	Văn hóa Anh	4.8	4.8
219	411220333	Nguyễn Bá Ngọc	Thạch	22CNA09	Kỹ năng tiếng C1.1	8.0	8.0
220	411220333	Nguyễn Bá Ngọc	Thạch	22CNA09	Biên dịch 1	7.5	7.5
221	412210312	Đỗ Hồng	Thắm	21CNATMCLC04	Thanh toán quốc tế	6.5	6.5
222	411220535	Mai Thị	Thắm	22CNATT02	Kỹ năng tiếng C1.1	5.8	5.8
223	412220068	Hồ Thị Phương	Thảo	22CNADL02	Tiếng Anh du lịch 2	4.3	4.3
224	411220537	Hoàng Thị	Thảo	22CNATT02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5.5	5.5
225	417230024	Hoàng Thiên	Thảo	23CNH01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	6.0	6.0
226	411230140	Ngô Ngọc Diệu	Thảo	23CNA03	Tư duy phê phán	0.0	8.1
227	412210254	Nguyễn Thanh	Thảo	21CNATMCLC02	Thanh toán quốc tế	7.0	7.0
228	412210254	Nguyễn Thanh	Thảo	21CNATMCLC02	Kinh doanh xuất nhập khẩu	6.0	5.6
229	415220028	Nguyễn Thị Thu	Thảo	22CNTTM02	Từ vựng tiếng Trung Quốc	6.2	6.2
230	411220030	Trần Thị	Thoả	22CNA01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7.5	7.5
231	411210758	Hoàng Thị	Thu	21CNACLC06	Kỹ năng tiếng C1.1	7.0	7.0
232	417220065	Phan Thị Phương	Thúy	22CNH02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	3.0
233	411230260	Ngô Thị Lệ	Thùy	23CNA06	Triết học Mác - Lênin	5.0	5.0
234	411230376	Trần Thị	Thùy	23CNA09	Triết học Mác - Lênin	5.5	5.5
235	412220290	Bùi Ngọc Anh	Thư	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	6.5	6.5
236	412220290	Bùi Ngọc Anh	Thư	22CNATMCLC04	Kỹ năng tiếng C1.2	6.5	6.5
237	412220072	Huỳnh Thị Anh	Thư	22CNADL02	Tiếng Anh du lịch 2	6.9	6.9
238	412220072	Huỳnh Thị Anh	Thư	22CNADL02	Kỹ năng tiếng C1.1 - DL	6.3	6.3
239	411230180	Lâm Ngọc	Thư	23CNA04	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	4.2	4.2
240	412220140	Phạm Anh	Thư	22CNATM01	Tiếng Anh thương mại 2	6.5	6.5
241	411230414	Phan Kiều Anh	Thư	23CNA10	Triết học Mác - Lênin	5.5	5.5
242	411220071	Nguyễn Thị	Thương	22CNA02	Biên dịch 1	5.0	5.0
243	417220028	Nguyễn Thị Hoài	Thương	22CNH01	Ngữ âm học tiếng Hàn	8.6	8.6
244	417220028	Nguyễn Thị Hoài	Thương	22CNH01	Độc 5	8.0	8.0

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
245	412220211	Hoàng Thanh	Trà	22CNATMCLC01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7.0	7.0
246	411230533	Huỳnh Thị Thu	Trang	23CNA13	Kỹ năng tiếng B2.2	2.8	2.8
247	411220113	Nguyễn Ngọc Kiều	Trang	22CNA03	Văn hóa Anh	7.3	7.3
248	411220113	Nguyễn Ngọc Kiều	Trang	22CNA03	Kỹ năng tiếng C1.2	7.5	7.5
249	417230106	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	23CNH03	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	6.0	6.0
250	417230031	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23CNH01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	7.0	7.0
251	411240299	Phạm Ngọc Thùy	Trang	24CNA08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	5.3	5.3
252	411240299	Phạm Ngọc Thùy	Trang	24CNA08	Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 1	6.2	6.2
253	411240299	Phạm Ngọc Thùy	Trang	24CNA08	Kỹ năng học đại học	7.8	7.8
254	415230193	Phan Thị Thùy	Trang	23CNT05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.5	6.5
255	411220034	Phùng Thị Thùy	Trang	22CNA01	Biên dịch 1	6.5	6.5
256	415220170	Trần Thị Kiều	Trang	22CNT01	Viết sơ cấp	4.7	4.7
257	412220293CN	Trần Thị Thùy	Trang	23CNQTH01	Anh văn B1.1	7.8	7.0
258	412220293CN	Trần Thị Thùy	Trang	23CNQTH01	Biên dịch chuyên ngành	8.4	8.0
259	411230416	Huỳnh Thị Bích	Trâm	23CNA10	Dẫn luận ngôn ngữ	2.2	5.7
260	412210259	Lê Thị Ngọc	Trân	21CNATMCLC02	Thanh toán quốc tế	8.0	8.0
261	411230068	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	23CNA01	Tư duy phê phán	6.2	6.2
262	411230068	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	23CNA01	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	6.2	6.2
263	411240298	Trần Hoàng Khánh	Trân	24CNA08	Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 1	5.6	5.6
264	411240298	Trần Hoàng Khánh	Trân	24CNA08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	5.7	5.7
265	411220188	Trương Thùy	Trân	22CNA05	Biên dịch 1	2.5	2.5
266	411220408	Trần Đình Minh	Triết	22CNACLC01	Dẫn nhập phong cách học tiếng Anh	5.5	10.0
267	417210112	Lê Phạm Phương	Trinh	21CNH01	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	7.9	7.9
268	415230120	Nguyễn Thị Phương	Trinh	23CNT03	Ngoại ngữ II.2 (Hàn Quốc)	6.8	6.8
269	415230120	Nguyễn Thị Phương	Trinh	23CNT03	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.5	4.5
270	415230120	Nguyễn Thị Phương	Trinh	23CNT03	Tiếng Trung cơ sở 3	4.5	5.5
271	412220328	Trần Nguyễn Tú	Trinh	22CNATMĐT01	Quản trị học	7.7	7.7
272	411220545	Nguyễn Thị Giao	Uyên	22CNATT02	Kỹ năng tiếng C1.1	5.5	5.5
273	411220545	Nguyễn Thị Giao	Uyên	22CNATT02	Dẫn luận ngôn ngữ	6.2	6.2
274	411210202	Thái Thị Kiều	Uyên	21CNA02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	8.0	8.0
275	414230036	Đoàn Thị Thảo	Vân	23CNN01	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	7.2	5.8
276	414230036	Đoàn Thị Thảo	Vân	23CNN01	Ngữ pháp thực hành 2	6.8	6.8
277	412220184	Lê Thị Ngọc	Vân	22CNATM02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.5	3.5
278	415210191	Nguyễn Thị	Vân	21CNTCLC01	Viết 2 (Văn ứng dụng)	7.8	7.8
279	411230499	Trịnh Thuý	Vân	23CNA12	Kỹ năng tiếng B2.1	5.5	5.5

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tên học phần	Điểm thi	
						Trước phúc khảo	Sau phúc khảo
280	411230499	Trịnh Thuỳ	Vân	23CNA12	Kỹ năng tiếng B2.2	3.6	3.6
281	411220410	Trần Tường	Văn	22CNACLC01	Dẫn nhập ngữ nghĩa học tiếng Anh	8.5	8.5
282	411220410	Trần Tường	Văn	22CNACLC01	Văn hóa Anh	7.7	7.7
283	411220305	Nguyễn Thị Yên	Vi	22CNA08	Lý thuyết dịch	6.3	6.3
284	415220173	Lê Thị Thúy	Vĩ	22CNT01	Viết sơ cấp	5.6	5.6
285	415220173	Lê Thị Thúy	Vĩ	22CNT01	Từ vựng tiếng Trung Quốc	4.8	4.8
286	415220173	Lê Thị Thúy	Vĩ	22CNT01	Ngữ pháp tiếng Trung 1	6.9	6.9
287	417230036	Nguyễn Đan	Vy	23CNH01	Đọc 3	7.3	7.0
288	417230036	Nguyễn Đan	Vy	23CNH01	Viết 3	6.9	6.6
289	417230072	Nguyễn Đặng Thị Thúy	Vy	23CNH02	Viết 3	5.8	6.0
290	411230227	Nguyễn Thị Cẩm	Vy	23CNA05	Tư duy phê phán	6.4	6.4
291	411230227	Nguyễn Thị Cẩm	Vy	23CNA05	Dẫn luận ngôn ngữ	7.8	7.8
292	411220306	Võ Thị Hồng	Xuyên	22CNA08	Kỹ năng tiếng C1.2	6.5	6.5
293	411230345	Phạm Thị Như	Ý	23CNA08	Tư duy phê phán	5.0	6.1
294	415230160	Trần Thị Như	Ý	23CNT04	Tiếng Trung cơ sở 3	7.4	7.9
295	415230160	Trần Thị Như	Ý	23CNT04	Ngoại ngữ II.2 (Tiếng Anh)	5.4	5.2
296	417230074	Trịnh Kim	Yến	23CNH02	Đọc 3	7.0	7.0
297	417230074	Trịnh Kim	Yến	23CNH02	Viết 3	8.2	8.2
298	417230074	Trịnh Kim	Yến	23CNH02	Nghe 3	6.9	6.9